

MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm : Mixture
Tên thương mại : Rubio Monocoat Precolor Easy

1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi
Phân loại sử dụng cơ bản : Consumer use, Sử dụng chuyên nghiệp

1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Muyllle Facon B.V.B.A. - Rubio Monocoat
Ambachtenstraat 58
B 8870 Izegem
Belgium
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78
info@rubiomonocoat.com, www.rubiomonocoat.com

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Không phân loại

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

2.2. Nội dung nhãn

Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông báo phòng ngừa (CLP) : P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.
Câu EUH : EUH211 - Cảnh báo! Có thể hình thành các giọt có thể hít vào nguy hiểm khi phun. Không hít thở hơi hoặc sương.
EUH208 - Có chứa 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT), 1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT). Có thể gây dị ứng.

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Contains no PBT and/or vPvB substances $\geq 0.1\%$ assessed in accordance with REACH Annex XIII

Thành phần	
2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT) (2682-20-4)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Thành phần	
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE, DK, FR, GB, SE, NO)	Số CAS: 13463-67-7 Số EC: 236-675-5 Số đăng ký EC: 022-006-00-2 Số REACH: 01-2119489379-17	0 – 20	Carc. 2, H351
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT)	Số CAS: 2634-33-5 Số EC: 220-120-9 Số đăng ký EC: 613-088-00-6 Số REACH: 01-2120761540-60	0,01	Acute Tox. 4 (Miệng), H302 (ATE=300 mg/kg thể trọng) Acute Tox. 2 (Hít), H330 (ATE=0,05 mg/l/4h) Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1, H317 Aquatic Acute 1, H400 Aquatic Chronic 2, H411
2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT)	Số CAS: 2682-20-4 Số EC: 220-239-6 Số đăng ký EC: 613-326-00-9 Số REACH: 01-2120764690-50	0,001	Acute Tox. 2 (Hít), H330 (ATE=0,05 mg/l/4h) Acute Tox. 3 (Da), H311 (ATE=242 mg/kg thể trọng) Acute Tox. 3 (Miệng), H301 (ATE=120 mg/kg thể trọng) Skin Corr. 1B, H314 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1A, H317 Aquatic Acute 1, H400 (M=10) Aquatic Chronic 1, H410

Giới hạn nồng độ đặc biệt:

Tên	Nhận dạng sản phẩm	Giới hạn nồng độ đặc biệt
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT)	Số CAS: 2634-33-5 Số EC: 220-120-9 Số đăng ký EC: 613-088-00-6 Số REACH: 01-2120761540-60	(0,05 ≤ C < 100) Skin Sens. 1, H317
2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT)	Số CAS: 2682-20-4 Số EC: 220-239-6 Số đăng ký EC: 613-326-00-9 Số REACH: 01-2120764690-50	(0,0015 ≤ C ≤ 100) Skin Sens. 1A, H317

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mỗi Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Biện pháp sơ cứu

Sơ cứu tổng quát	: Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.
Sơ cứu trong trường hợp hít phải	: under the recommended handling conditions: not required.
Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da	: TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA: rửa lại với thật nhiều nước và xà phòng.
Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt	: TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải	: In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical attention.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

Triệu chứng/tác dụng	: Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi nếu bạn cảm thấy không khỏe.
Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải	: None under normal conditions.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da	: None under normal conditions.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt	: None under normal conditions.
Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải	: May cause gastrointestinal irritation, nausea, vomiting and diarrhoea.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

Suitable extinguishing media	: Can't burn. Water mist, carbonic acid, foam or powder against surrounding fire.
------------------------------	---

5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

Biện pháp phòng chống cháy	: Giải tỏa khu vực.
Hướng dẫn cứu hỏa	: Prevent fire fighting water from entering the environment.
Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn	: Thiết bị thở độc lập.
Các thông tin khác	: Exercise caution when fighting any chemical fire.

MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu	: Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Use personal protective equipment - see point 8. Limit spread.
-------------------	---

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Hiện chưa có thông tin bổ sung

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa	: Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.
Quy trình làm sạch	: Liquid is absorbed with granules or similar. Collect in suitable containers. Rinse thoroughly with water. Further handling of spillage - see point 13.
Các thông tin khác	: Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

6.4. Tham khảo tại các mục khác

See above (see point 6.1/6.2/6.3).

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

- Nguy cơ phụ trong quá trình xử lý
- Precautions for safe handling
- : Do not eat, drink or smoke while using this product.
- : Avoid contact with the eyes and prolonged contact with the skin. After use, wash with plenty of soap and water.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

- Điều kiện lưu trữ
- : Bảo quản thùng chứa đóng kín.

7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

See application - point 1.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

Rubio Monocoat Precolor Easy	
Bi - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Alcool isopropylique # Isopropylalcohol
Limit value [mg/m³]	500 mg/m³
Limit value [ppm]	200 ppm
Short time value [mg/m³]	1000 mg/m³
Short time value [ppm]	400 ppm
dẫn chiếu pháp quy	Koninklijk besluit/Arrêté royal 11/05/2021
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Propan-2-ol
WEL TWA (mg/m³)	999 mg/m³
WEL TWA (ppm)	400 ppm
WEL STEL (mg/m³)	1250 mg/m³
WEL STEL (OEL STEL) [ppm]	500 ppm
dẫn chiếu pháp quy	EH40/2005 (Fourth edition, 2020). HSE
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - Giá trị giới hạn sinh học	
Tên dùng	Butan-2-one (methyl ethyl ketone)
BMGV	70 µmol/l Parameter: butan-2-one - Medium: urine - Sampling time: Post shift
dẫn chiếu pháp quy	EH40/2005 (Fourth edition, 2020). HSE
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	2-Propanol
ACGIH TWA (ppm)	200 ppm
ACGIH STEL (ppm)	400 ppm

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Rubio Monocoat Precolor Easy	
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: Eye & URT irr; CNS impair. Notations: A4 (Not classifiable as a Human Carcinogen); BEI
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Biological Exposure Indices	
Tên dùng	2-PROPANOL
Chỉ số sinh học phơi nhiễm (BEI)	40 mg/l Parameter: Acetone - Medium: urine - Sampling time: End of shift at end of workweek - Notations: B, Ns
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
Bỉ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titane (dioxyde de) # Titaandioxide
Limit value [mg/m³]	10 mg/m³
dẫn chiếu pháp quy	Koninklijk besluit/Arrêté royal 11/05/2021
Vương quốc Đan Mạch - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titandioxid, beregnet som Ti
Grænseværdie (langvarig) (mg/m³)	6 mg/m³
Grænseværdie (kortvarig) (mg/m³)	12 mg/m³
Nhận xét	K
Pháp - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
VME [mg/m³]	10 mg/m³
Thụy Điển - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titandioxid
Nivågränsvärde (NVG) (mg/m³)	5 mg/m³
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titanium dioxide
WEL TWA (mg/m³)	10 mg/m³ 4 mg/m³
dẫn chiếu pháp quy	EH40/2005 (Fourth edition, 2020). HSE
Na-uy - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titandioksid
Grenseverdier (AN) (mg/m³)	5 mg/m³
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titanium dioxide
ACGIH TWA (mg/m³)	0,2 mg/m³ 2,5 mg/m³
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: LRT irr; pneumoconiosis. Notations: A3 (Confirmed Animal Carcinogen with Unknown Relevance to Humans)
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023

8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT) (2682-20-4)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	0,043 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	0,021 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Cấp tính - tác dụng toàn thân, qua đường tiêu hóa	0,053 mg/kg thể trọng/ngày
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	0,043 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường tiêu hóa	0,027 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	0,021 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	3,39 µg/l
PNEC aqua (nước biển)	3,39 µg/l
PNEC (Đất)	
PNEC đất	0,047 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	0,23 mg/l
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	0,966 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	6,81 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	1,2 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	0,345 mg/kg thể trọng/ngày
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	4,03 µg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,403 µg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	49,9 µg/kg dw
PNEC cặn (nước biển)	4,99 µg/kg dw
PNEC (Đất)	
PNEC đất	3 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	1,03 mg/l
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	1,25 mg/m³

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	210 µg/m³

8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát tính nổ

8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:

Mang máy hỗ trợ hô hấp thích hợp trong suốt quá trình phun xịt.

8.2.2. Thiết bị bảo vệ cá nhân

8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Bảo vệ mắt			
Loại	Ứng dụng	Characteristics	Tiêu chuẩn
Safety glasses	Droplet	With side shields	EN 166

8.2.2.2. Skin protection

Bảo vệ tay					
Loại	Material	Permeation	Độ dày (mm)	Penetration	Tiêu chuẩn
găng cách nhiệt chống lạnh	Nitrile rubber (NBR)	5 (> 240 phút)	>0,3		EN 374-2

8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

Bảo vệ đường hô hấp:

Usually not necessary. In case of insufficient ventilation or spraying: Use approved mask with particle filter P2 (EN149). The filters have a limited service life (must be changed). Read the manufacturer's instructions.

Bảo vệ đường hô hấp			
Device	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
approved mask with particle filter P2	Loại P2		EN 149

8.2.2.4. Môi nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

Tránh thải ra môi trường.

Các thông tin khác:

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: Nhiều màu sắc đa dạng.
Hình dạng	: Chất lỏng.
Mùi đặc trưng	: odourless.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: ≈ 0 °C
Điểm đông đặc	: ≈ 0 °C
Điểm sôi	: ≈ 100 °C

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Tính dễ bắt lửa	: Không có
Giới hạn nổ	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: > 60 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
Độ nhớt, động học	: Không có
Độ hòa tan	: Không có
Log Kow	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: > 1,01 kg/l
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Đặc điểm hạt	: Không áp dụng được

9.2. Các thông tin khác

9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hiểm vật lý

Hiện chưa có thông tin bổ sung

9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Lượng VOC : 0 g/l

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable in use and storage conditions as recommended in item 7.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.4. Điều kiện cần tránh

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.5. Chất không tương hợp

Bases. Acids. Oxidising agents.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under fire conditions, hazardous fumes will be present.

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại
Độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại
Độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại

2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT) (2682-20-4)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	120 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	242 mg/kg thể trọng

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT) (2682-20-4)	
LC50 Hít - Chuột	0,11 mg/l air
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 300 – ≤ 2000 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột (Bụi/Sương)	100 mg/l
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2000 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột	> 5,09 mg/l
Ấn mòn da/kích ứng da	: Không phân loại
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Not applicable.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
LC50 cá 1	2,18 mg/l
EC50 Daphnia 1	2,94 mg/l
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	2,94 mg/l waterflea
EC50 các sinh vật thủy sinh 2	0,11 mg/l
ErC50 (tảo)	150 µg/l
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
LC50 cá 1	> 1000 mg/l
EC50 Daphnia 1	> 1000 mg/l
EC50 72h - Tảo [1]	> 100 mg/l

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Readily biodegradable.

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT) (2682-20-4)	
BCF cá 1	5,75 – 48,1
Log Pow	-0,486
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
BCF cá 1	6,62
Log Pow	-0,9 – 0,99

12.4. Tính lưu động dưới đất

Rubio Monocoat Precolor Easy	
Sinh thái - đất	mobile in soils.
2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT) (2682-20-4)	
Ứng suất bề mặt	68,8 mN/m
Log Koc	1,06
Sinh thái - đất	Very mobile in the soils.
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
Ứng suất bề mặt	72,6 mN/m
Log Koc	0,97
Sinh thái - đất	Very mobile in the soils.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.6. Các tính chất gây rối loạn nội tiết

Các phản ứng có hại đến môi trường do tính chất gây rối loạn nội tiết : Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

12.7. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung : Tránh thải ra môi trường.

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Quy chế địa phương (chất thải)	: Disposal must be done according to official regulations.
Khuyến cáo về việc xử lý chất thải	: Dispose of in accordance with relevant local regulations. Discharging into rivers and drains is forbidden.
Thông tin bổ sung	: Clean up even minor leaks or spills if possible without unnecessary risk.
Sinh thái - chất thải	: Tránh thải ra môi trường.
Danh sách mã chất thải Châu Âu (LoW)	: 16 10 01-
mã H	: Z

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.2. Tên mã UN				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường				
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung				

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ

Không có thông tin

Vận chuyển đường biển

Không có thông tin

Vận chuyển đường hàng không

Không có thông tin

Vận chuyển bằng đường thủy

Không có thông tin

Vận chuyển đường tàu hỏa

Không có thông tin

14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

15.1.1. Quy định EU

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XVII (Các Điều kiện Hạn chế) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách (các chất làm) Suy giảm Ozone (Quy định Liên minh Châu Âu 1005/2009 về các chất làm suy giảm tầng ozone): {0}

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)

Lượng VOC : 0 g/l

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất trái phép thuốc gây nghiện và các chất hướng thần)

15.1.2. Quy định quốc gia

Pháp	
Bệnh nghề nghiệp	
Mã số	Mô tả
RG 65	Eczematiform lesions of allergic mechanism
RG 66	Occupational rhinitis and asthma

Đức
Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK) : Cấp Nguy hại cho Nước 2, nguy hại đối với môi trường nước (Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1)
Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocarbon Halogen hóa : Không thuộc đối tượng của Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocarbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)
Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)

Hà Lan
ABM category : B(4) - low hazard for aquatic organisms
SZW-lijst van kankerverwekkende stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van mutagene stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Borstvoeding : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Vruchtbaarheid : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Ontwikkeling : Không có thành phần nào được liệt kê

Vương quốc Đan Mạch
Các Quy định Quốc gia của Đan Mạch : Yêu cầu của Cơ quan Môi trường Làm Việc Đan Mạch về làm việc với chất gây ung thư phải được tuân thủ trong thời gian sử dụng và xử lý

15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Bản văn các câu H và EUH:	
Acute Tox. 2 (Hít)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 2
Acute Tox. 3 (Da)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 3
Acute Tox. 3 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 3
Acute Tox. 4 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 4
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 2	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2
Carc. 2	Tính gây ung thư, Nhóm 2
EUH208	Có chứa 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (MIT), 1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT). Có thể gây dị ứng
EUH211	Cảnh báo! Có thể hình thành các giọt có thể hít vào nguy hiểm khi phun. Không hít thở hơi hoặc sương.
Eye Dam. 1	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 1
H301	Gây độc nếu nuốt phải
H302	Gây hại trong trường hợp nuốt phải
H311	Gây độc nếu tiếp xúc với da
H314	Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng

Rubio Monocoat Precolor Easy

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Bản văn các câu H và EUH:	
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H330	Gây tử vong nếu hít phải
H351	Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
H400	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh
H410	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài
H411	Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài
Skin Corr. 1B	Kích ứng/ăn mòn da, Loại 1, Tiêu loại 1B
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
Skin Sens. 1A	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1A

Phân loại tuân thủ theo : ATP 18

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.